

I. Định nghĩa Mệnh đề quan hệ (Relative Clauses)

Mệnh đề quan hệ là một mệnh đề phụ được dùng để bổ sung ý nghĩa cho danh từ hoặc đại từ đứng ngay trước nó (gọi là tiền tố - antecedent). Mệnh đề quan hệ được bắt đầu bằng các đại từ quan hệ (who, whom, which, that, whose) hoặc trạng từ quan hệ (when, where, why).

Ví dụ:

- The girl **who is wearing the red dress** is my sister. (Cô gái người mà đang mặc chiếc váy đỏ là chị của tôi.)
- This is the book **that I bought yesterday**. (Đây là cuốn sách mà tôi đã mua hôm qua.)

II. Đại từ và Trạng từ quan hệ

Đây là các từ dùng để bắt đầu một mệnh đề quan hệ.

Đại từ/Trạng từ	Chức năng	Ví dụ
WHO	Làm chủ ngữ (S) hoặc tân ngữ (O), thay thế cho danh từ chỉ người.	The man who lives next door is a doctor. (Làm chủ ngữ)
WHOM	Làm tân ngữ (O), thay thế cho danh từ chỉ người. Thường dùng trong văn phong trang trọng.	The woman whom you met yesterday is my teacher. (Làm tân ngữ)
WHICH	Làm chủ ngữ (S) hoặc tân ngữ (O), thay thế cho danh từ chỉ vật, sự vật, động vật.	This is the car which was stolen last week. (Làm chủ ngữ)
THAT	Thay thế cho cả người, vật, động vật. Có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ xác định.	I lost the watch that my mother gave me.
WHOSE	Chỉ sự sở hữu cho cả người và vật. Theo sau WHOSE luôn là một danh từ.	The boy whose bicycle was stolen reported it to the police.
WHEN	Thay thế cho danh từ chỉ thời gian. (WHEN = on/in/at + which)	I'll never forget the day when I first met you.

Đại từ/Trạng từ	Chức năng	Ví dụ
WHERE	Thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn. (WHERE = in/at/on + which)	This is the house where I was born.
WHY	Thay thế cho danh từ chỉ lý do (thường là "the reason"). (WHY = for which)	Tell me the reason why you were late.

III. Các loại Mệnh đề quan hệ

1. Mệnh đề quan hệ xác định (Defining Relative Clauses)

Là mệnh đề cần thiết để xác định danh từ đứng trước nó. Nếu không có mệnh đề này, câu sẽ không rõ nghĩa.

- **Đặc điểm:** Không có dấu phẩy ngăn cách với mệnh đề chính.
- **Lưu ý:** Có thể dùng "that" thay cho "who, whom, which".

Ví dụ:

- The student **who gets the highest score** will receive a scholarship. (Nếu bỏ mệnh đề quan hệ, ta không biết "sinh viên" nào sẽ nhận học bổng.)
- I like the paintings **that are on display in this gallery**.

2. Mệnh đề quan hệ không xác định (Non-defining Relative Clauses)

Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin, không nhất thiết phải có để hiểu nghĩa của câu. Danh từ đứng trước nó đã được xác định rõ.

- **Đặc điểm:** Có dấu phẩy (,) ngăn cách với mệnh đề chính.
- **Lưu ý:** KHÔNG được dùng "that" trong mệnh đề này.

Ví dụ:

- My father, **who is 50 years old**, is a doctor. (Danh từ "My father" đã xác định, mệnh đề quan hệ chỉ cung cấp thêm thông tin về tuổi.)
- Ha Long Bay, **which is a UNESCO World Heritage site**, attracts millions of tourists every year.

IV. Các lưu ý quan trọng

1. Giới từ trong mệnh đề quan hệ

Khi động từ trong mệnh đề quan hệ đi kèm với một giới từ, giới từ đó có thể đứng ở hai vị trí:

- **Vị trí 1 (Trang trọng):** Đứng trước đại từ quan hệ **whom** hoặc **which**.
- **Vị trí 2 (Thông thường):** Đứng ở cuối mệnh đề quan hệ.

Ví dụ:

- The manager **to whom** I spoke was very helpful. (Trang trọng)
- The manager **who(m)** I spoke **to** was very helpful. (Thông thường)
- This is the project **on which** we are working. (Trang trọng)

- This is the project **which** we are working **on**. (Thông thường)

2. Lược bỏ đại từ quan hệ

Ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ **who, whom, which, that** khi nó đóng vai trò là **tân ngữ (O)** trong **mệnh đề quan hệ xác định**.

Ví dụ:

- The movie (**which/that**) we watched last night was fantastic. (which/that là tân ngữ của động từ watched)
- The girl (**who/whom/that**) you are talking to is my cousin. (who/whom/that là tân ngữ của giới từ to)

3. Các trường hợp bắt buộc dùng "that"

- Khi tiền tố là danh từ hỗn hợp (gồm cả người và vật).

Ví dụ: She talked about the people and places **that** she had visited.

- Sau các tính từ so sánh nhất, the first, the last, the only.

Ví dụ: This is the most interesting book **that** I have ever read.

- Sau các đại từ bất định: something, anything, nothing, all, little, much, none.

Ví dụ: He gave me everything **that** he had.

4. Các trường hợp KHÔNG dùng "that"

- Trong mệnh đề quan hệ không xác định (sau dấu phẩy).

Ví dụ: My brother, **who** is a famous singer, will perform tonight. (Không dùng that)

- Sau giới từ.

Ví dụ: The house in **which** I live is very old. (Không dùng in that)

V. Rút gọn Mệnh đề quan hệ (Reduced Relative Clauses)

Để câu văn ngắn gọn và súc tích hơn, ta có thể rút gọn mệnh đề quan hệ bằng các cách sau:

1. Dùng Hiện tại phân từ (Present Participle - V-ing)

Điều kiện: Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể **chủ động (active voice)**

Cách làm: Bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ (nếu có), chuyển động từ chính về dạng **V-ing**.

Cấu trúc: S + (who/which/that + V_active) + O → **S + V-ing + O**

Ví dụ:

- The man **who is sitting** next to you is my uncle. → The man **sitting** next to you is my uncle.
- The train **which arrives** at 10 AM is from Hanoi. → The train **arriving** at 10 AM is from Hanoi.

2. Dùng Quá khứ phân từ (Past Participle - V3/ed)

Điều kiện: Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể **bị động (passive voice)**

Cách làm: Bỏ đại từ quan hệ và động từ "to be".

Cấu trúc: S + (who/which/that + be + V3/ed) + O → **S + V3/ed + O**

Ví dụ:

- The books **which were written** by Nguyen Nhat Anh are very popular. → The books **written** by Nguyen Nhat Anh are very popular.
- The student **who was punished** by the teacher cried a lot. → The student **punished** by the teacher cried a lot.

3. Dùng Cụm động từ nguyên mẫu (To-infinitive Phrase)

Điều kiện: Khi danh từ đứng trước có các từ như: **the first, the second, the last, the only**, hoặc dạng so sánh nhất.

Cách làm: Bỏ đại từ quan hệ, chuyển động từ về dạng **to-V (nguyên mẫu)**.

Cấu trúc: S + the first/last/only... + N + (who/which/that + V) → **S + the first/last/only... + N + to-V**

Ví dụ:

- He was the first person **who came** to the meeting. → He was the first person **to come** to the meeting.
- This is the only way **that can solve** the problem. → This is the only way **to solve** the problem.

4. Dùng Cụm danh từ (Noun Phrase)

Điều kiện: Khi mệnh đề quan hệ dùng để giải thích hoặc định nghĩa cho danh từ đứng trước, thường có dạng: **S + who/which + be + Noun Phrase**.

Cách làm: Bỏ đại từ quan hệ và động từ "to be", giữ lại cụm danh từ. Cụm danh từ này thường được đặt giữa hai dấu phẩy.

Ví dụ:

- Hanoi, **which is the capital of Vietnam**, is a beautiful city. → Hanoi, **the capital of Vietnam**, is a beautiful city.
- Mr. Smith, **who is our English teacher**, is very kind. → Mr. Smith, **our English teacher**, is very kind.